

XÂY DỰNG CHỈ SỐ THANH NIÊN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM¹

Đặng Vũ Cảnh Linh²

Tóm tắt: Trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) của Bộ Chính trị, lực lượng thanh niên được xác định là chủ thể quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống đo lường mức độ tham gia và đóng góp của thanh niên vào khu vực này còn thiếu vắng tính hệ thống. Bài viết này nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng chỉ báo thanh niên phát triển kinh tế tư nhân tại bốn quốc gia tiêu biểu ở châu Á: Singapore, Hàn Quốc, Malaysia và Indonesia, thông qua phân tích so sánh các bộ chỉ số quốc tế gồm Chỉ số Phát triển Thanh niên Toàn cầu (YDI), Chỉ số Khởi nghiệp Toàn cầu (GEI) và Báo cáo Giám sát Khởi nghiệp Toàn cầu (GEM). Từ đó, bài viết đề xuất khung chỉ báo gồm bốn nhóm ứng dụng vào đo lường mức độ tham gia của thanh niên vào kinh tế tư nhân ở Việt Nam bao gồm: (1) Tiếp cận và nhận thức; (2) Thái độ và ý định; (3) Tham gia thực tế; (4) Môi trường hỗ trợ.

Từ khóa: Chỉ số, chỉ báo, khởi nghiệp, kinh tế tư nhân, thanh niên, Việt Nam.

Abstract: In the context of Vietnam actively promoting the development of the private economy in accordance with Resolution 68-NQ/TW (2025) of the Politburo, the youth are identified as a key subject. However, the system for measuring the level of youth participation and contribution in this sector lacks a systematic approach. This article studies the experience of developing youth development indicators for the private sector in four representative Asian countries - Singapore, South Korea, Malaysia, and Indonesia - through comparative analysis of international indices including the Global Youth Development Index (YDI), the Global Entrepreneurship Index (GEI), and the Global Entrepreneurship Monitor (GEM) report. Based on this, From then on, the article proposes an indicator framework consisting of four groups applied to measure young people's participation in the private economy in Vietnam, including: (1) Access and awareness; (2) Attitudes and intentions; (3) Actual participation; (4) Supportive environment.

Keywords: Index, indicators, entrepreneurship, private sector development, youth, Vietnam.

Nhận bài: 26/01/2026 Gửi phản biện: 31/01/2026 Duyệt đăng: 25/02/2026

1 Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ Điều tra năm 2026: “Điều tra về vấn đề thanh niên phát triển kinh tế tư nhân”, do Viện Đào tạo, Bồi dưỡng và Nghiên cứu khoa học chủ trì.

2 Tiến sĩ, Viện Đào tạo, Bồi dưỡng và Nghiên cứu khoa học.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, khu vực kinh tế tư nhân được xem là nơi tạo động lực trọng yếu của tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á. Trong bức tranh đó, thanh niên, nhóm nhân khẩu học - xã hội chiếm tỷ trọng lớn và năng động, giữ vị trí then chốt, vừa là nguồn lực lao động, trí tuệ, vừa là chủ thể của quá trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo Quốc gia. Theo báo cáo của Liên hợp quốc, trên thế giới có hơn 1,8 tỷ thanh niên, chiếm khoảng 23% dân số toàn cầu; trong đó gần 90% sống tại các quốc gia đang phát triển (Liên Hợp Quốc, 2023).

Tại Việt Nam, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt mục tiêu có tính đột phá: đến năm 2030, khu vực tư nhân đóng góp khoảng 55-58% GDP, thu hút 84-85% lao động và đóng góp 35-40% tổng thu ngân sách nhà nước (Ban Chấp hành trung ương, 2025). Đây là sự chuyển biến trong tư duy chiến lược, xác định kinh tế tư nhân không chỉ là “*thành phần kinh tế*” mà trở thành “*động lực quan trọng*” của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong bối cảnh đó, thanh niên lực lượng kế thừa và chủ lực của công cuộc đổi mới, ngày càng khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng, thể hiện qua xu hướng gia tăng rõ rệt về mức độ tham gia vào khu vực kinh tế tư nhân theo các số liệu thống kê và kết quả nghiên cứu gần đây.

Tuy nhiên, hệ thống chỉ số và chỉ báo đo lường mức độ tham gia và đóng góp của thanh niên vào khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện còn rất hạn chế. Các nghiên cứu hiện có thường tiếp cận từ góc độ việc làm (tỷ lệ thất nghiệp thanh niên, tiếp cận đào tạo nghề) mà chưa xây dựng được một hệ chỉ báo tích hợp, đa chiều, phản ánh toàn diện cả về nhận thức, thái độ, hành vi khởi nghiệp

và môi trường hệ sinh thái hỗ trợ. Khoảng trống này không chỉ cản trở việc đánh giá thực trạng mà còn làm khó khăn cho việc hoạch định chính sách điều tiết, phát triển nguồn nhân lực lao động trẻ với các mục tiêu rõ ràng, hợp lý.

Bài viết này hướng tới mục tiêu nghiên cứu tổng hợp kinh nghiệm quốc tế đề xuất khung chỉ số phù hợp cho Việt Nam, khả thi trong điều kiện thu thập dữ liệu hiện tại.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu theo hệ thống: từ tổng quan lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế, rút ra các nguyên tắc thiết kế, sau đó xây dựng hệ chỉ báo phù hợp với bối cảnh Việt Nam, theo hướng dẫn phương pháp của OECD (2008). Tài liệu được thu thập theo ba lớp: bộ chỉ số quốc tế (YDI 2023, GEI, GEM 2023/2024, YPI 2024); tài liệu chính sách và báo cáo thống kê của bốn quốc gia tham chiếu (Singapore, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia); và tài liệu chính sách Việt Nam (Nghị quyết 68-NQ/TW, Đề án 844, GEM Việt Nam 2017/2018, Sách trắng Doanh nghiệp 2024, PCI). Bốn quốc gia tham chiếu được lựa chọn theo thiết kế so sánh có chủ đích với ba tiêu chí: tương đồng bối cảnh với Việt Nam, đa dạng về trình độ phát triển, và khác biệt có hệ thống về mô hình xây dựng chỉ báo. Khung YTPEI được xây dựng theo quy trình ba bước: xác định chiều khái niệm, sàng lọc 47 chỉ báo tiềm năng xuống 24 theo năm tiêu chí thiết kế, và xây dựng phương án tổng hợp điểm số. Trọng số đề xuất mang tính tạm thời, sẽ được hiệu chỉnh qua phân tích nhân tố khẳng định (CFA) trong nghiên cứu tiếp theo.

3. Cơ sở nghiên cứu

3.1. Khái niệm chỉ báo và chỉ số trong đo lường phát triển

Trong khoa học xã hội, chỉ báo (indicator) là dấu hiệu hay biến quan sát có thể đo lường được, được sử dụng để phản ánh một cách gián tiếp những khái niệm trừu tượng hoặc những hiện tượng khó đo lường trực tiếp. Đối với các khái niệm phức hợp như niềm tin xã hội, chất lượng quản trị hay mức độ gắn kết cộng đồng, việc xây dựng hệ thống chỉ báo cho phép lượng hóa các chiều cạnh cấu thành, từ đó phục vụ phân tích, so sánh và đánh giá chính sách.

Chỉ số (index) là tổng hợp các chỉ báo (composite indicator) thành công cụ đo lường chung, khái quát hóa thông tin và thuận tiện cho việc so sánh giữa các đơn vị phân tích theo thời gian và không gian. Tuy nhiên, việc xây dựng chỉ số cũng đặt ra thách thức về lựa chọn chỉ báo thành phần, chuẩn hóa dữ liệu và xác định trọng số, bởi các quyết định phương pháp luận này có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả cuối cùng.

Trong nghiên cứu về thanh niên và kinh tế, hai khung lý thuyết nền tảng được sử dụng rộng rãi là: (1) Lý thuyết vốn con người (Human Capital Theory) của Becker (1964), nhấn mạnh giáo dục, kỹ năng và kinh nghiệm như những nhân tố tạo ra năng lực tham gia thị trường lao động và khởi nghiệp và (2) Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen (1991), cho rằng ý định khởi nghiệp là tiền đề của hành vi bị quyết định bởi thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan từ môi trường xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi.

Kế thừa hai khung lý thuyết trên, Mô hình KAP (Kiến thức - Thái độ - Thực hành) đã được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên

cứu hành vi xã hội để phân tích mối quan hệ tuần tự: kiến thức → thái độ → thực hành. Theo Médecins du Monde (2012), điều tra KAP không chỉ ghi nhận những gì người được hỏi biết và nói mà còn phát lộ “*khoảng cách giữa ý kiến và hành vi thực tế*”, một điểm mấu chốt khi nghiên cứu ý định khởi nghiệp của thanh niên.

3.2. Các bộ chỉ số quốc tế tiêu biểu

Trong hệ sinh thái các công cụ đo lường toàn cầu, ba bộ chỉ số có liên quan trực tiếp đến chủ đề này cần được xem xét:

Thứ nhất, Chỉ số Phát triển Thanh niên Toàn cầu (Global Youth Development Index - YDI) do Khối Thịnh vượng chung (Commonwealth Secretariat) xây dựng và cập nhật, lần gần nhất là năm 2023, đo lường tiến bộ của 183 quốc gia trên sáu lĩnh vực: giáo dục; việc làm và cơ hội; bình đẳng và hòa nhập; sức khỏe và phúc lợi; hòa bình và an ninh; và tham gia chính trị, công dân. Mỗi lĩnh vực được đo bằng một tập hợp các chỉ báo đơn lẻ, gia quyền theo phương pháp chuẩn hóa tối thiểu - tối đa (min-max). Trong YDI 2023, Singapore dẫn đầu toàn cầu với điểm số cao nhất, tiếp theo là Đan Mạch và Bồ Đào Nha; Việt Nam xếp hạng trung bình cao trong nhóm ASEAN.

Thứ hai, Chỉ số Khởi nghiệp Toàn cầu (Global Entrepreneurship Index - GEI) của Viện Phát triển Khởi nghiệp Toàn cầu (GEDI) đo lường 14 trụ cột của hệ sinh thái khởi nghiệp, được nhóm thành ba chiều: thái độ khởi nghiệp (Entrepreneurial Attitudes), khả năng khởi nghiệp (Entrepreneurial Abilities) và khát vọng khởi nghiệp (Entrepreneurial Aspirations). GEI không riêng biệt hóa dữ liệu theo nhóm tuổi nhưng cung cấp bức tranh toàn cảnh về môi trường hệ sinh thái, một yếu tố tác động mạnh đến cơ hội của thanh niên.

Thứ ba, Báo cáo Giám sát Khởi nghiệp Toàn cầu (Global Entrepreneurship Monitor - GEM) là nguồn dữ liệu chuẩn nhất về hành vi khởi nghiệp theo nhóm nhân khẩu học, bao gồm tỷ lệ Hoạt động Khởi nghiệp Giai đoạn Đầu (Total Early-stage Entrepreneurial Activity - TEA), ý định khởi nghiệp, tỷ lệ thoát khỏi kinh doanh, và nhận thức cơ hội theo nhóm tuổi 18-34. Theo GEM 2023/2024, nhóm 18-24 tuổi toàn cầu ghi nhận tỷ lệ TEA và ý định khởi nghiệp cao nhất so với các nhóm tuổi khác.

4. Kinh nghiệm xây dựng chỉ số tại một số quốc gia châu Á

4.1. Singapore: Hệ sinh thái khởi nghiệp tích hợp và chỉ số năng động thanh niên

Singapore là quốc gia dẫn đầu YDI 2023 toàn cầu và đứng thứ 27 trên GEI, đồng thời là đầu tàu hệ sinh thái khởi nghiệp của châu Á. Thành công của Singapore trong đo lường và phát triển thanh niên gắn với kinh tế tư nhân xuất phát từ một kiến trúc chính sách ba tầng liên kết chặt chẽ.

Tầng thứ nhất là hệ thống giám sát quốc gia (National Youth Survey - NYS) được thực hiện ba năm một lần bởi Bộ Văn hóa, Cộng đồng và Thanh niên (MCCY), thu thập dữ liệu về tỷ lệ thanh niên sở hữu doanh nghiệp, mức độ tiếp cận vốn, kỹ năng kinh doanh tự đánh giá và mức độ hài lòng với chính sách hỗ trợ. Điểm đặc sắc của NYS là kết hợp dữ liệu hành chính (số doanh nghiệp đăng ký bởi chủ sở hữu dưới 35 tuổi, thống kê ACRA) với dữ liệu khảo sát thái độ và nhận thức.

Tầng thứ hai là Chỉ số Hành vi Khởi nghiệp Thanh niên (Youth Entrepreneurship Behaviour Index-YEBI) do tổ chức Action Community for Entrepreneurship (ACE) xây dựng, đo lường bốn cấu phần: (1) Ý định

khởi nghiệp trong 1-3 năm; (2) Hành động chuẩn bị (lập kế hoạch kinh doanh, đăng ký thương hiệu); (3) Hoạt động khởi nghiệp giai đoạn đầu (TEA) và (4) Tỷ lệ sống sót sau 3 năm. Bộ chỉ số này được tính hàng năm và công bố trong Báo cáo Khởi nghiệp Quốc gia.

Tầng thứ ba là Chỉ số Khả năng Cạnh tranh Doanh nghiệp Trẻ (Young Enterprise Competitiveness Index), tích hợp dữ liệu từ Khảo sát Môi trường Kinh doanh Thế giới (World Bank Doing Business) với phân tầng theo quy mô doanh nghiệp và độ tuổi chủ sở hữu. Singapore đã hủy bỏ nhiều hàng rào gia nhập, đưa thời gian đăng ký doanh nghiệp xuống còn 1-3 ngày làm việc, tạo thuận lợi đặc biệt cho doanh nhân trẻ.

Bài học rút ra từ Singapore từ quá trình xây dựng chỉ số và chỉ báo tổng hợp hiệu quả là cần kết hợp giữa dữ liệu hành chính khách quan (hard data) và dữ liệu khảo sát chủ quan (soft data) kết hợp phân tầng rõ ràng theo độ tuổi và giới tính và phải được cập nhật định kỳ để theo dõi xu hướng theo thời gian.

4.2. Hàn Quốc: Chỉ số hệ sinh thái khởi nghiệp K-Startup và vai trò của các tập đoàn kinh tế tư nhân (Chaebols) trẻ

Cùng với xu thế chung, Bộ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Hàn Quốc (SMBA, nay là MSS) đã xây dựng Hệ thống Thông tin Khởi nghiệp Thanh niên (Youth Startup Information System - YSIS) với sáu nhóm chỉ báo: (1) Số lượng doanh nghiệp mới thành lập do người dưới 39 tuổi làm chủ; (2) Doanh thu trung bình năm đầu tiên; (3) Tỷ lệ sống sót sau 1, 3 và 5 năm; (4) Mức độ tiếp cận vốn mạo hiểm (VC) và đầu tư thiên thần; (5) Tỷ lệ lao động trẻ được tuyển dụng bởi startup trẻ; và (6) Tỷ lệ đổi mới sáng tạo (số bằng sáng chế nộp bởi doanh nghiệp dưới 7 năm tuổi).

Bên cạnh đó, Hàn Quốc xây dựng Chỉ số Điều kiện Khởi nghiệp Quốc gia (NSCI - National Startup Conditions Index) theo mô hình đánh giá của GEM, với dữ liệu được thu thập qua hai kênh song song: khảo sát hộ gia đình đại diện (1.200 mẫu/năm) và khảo sát chuyên gia quốc gia (36 chuyên gia mỗi năm). NSCI đo lường chín điều kiện khởi nghiệp từ tài chính, chính sách, đào tạo đến văn hóa xã hội. Kết quả được công bố hàng năm và được Quốc hội sử dụng trực tiếp trong phiên chất vấn về chính sách doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một đặc điểm quan trọng trong mô hình Hàn Quốc là sự phân biệt rõ giữa chỉ báo đầu vào (input indicators) như đầu tư vào đào tạo khởi nghiệp, số lượng vườn ươm, và chỉ báo đầu ra (output indicators) như tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sống sót, tạo việc làm, nộp bằng sáng chế. Cặp đôi đầu vào - đầu ra cho phép đánh giá hiệu quả của chính sách, không chỉ đơn thuần phản ánh hiện trạng.

4.3. Malaysia: Chỉ số Thanh niên Khởi nghiệp trong khung SME Masterplan

Malaysia xây dựng hệ thống đo lường khởi nghiệp thanh niên gắn chặt với SME Masterplan 2012-2020 và SME Digitalisation Agenda. Cơ quan Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ SME Corp. Malaysia công bố Báo cáo Thường niên về doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó một chương riêng dành cho phân tích thanh niên (Youth Entrepreneurship Chapter) với ba nhóm chỉ báo chính bao gồm:

Nhóm chỉ báo cơ cấu bao gồm tỷ lệ SME có chủ sở hữu dưới 40 tuổi theo ngành, lĩnh vực và khu vực địa lý; tỷ trọng đóng góp vào GDP của nhóm doanh nghiệp trẻ và tỷ lệ tham gia của phụ nữ trẻ làm chủ doanh nghiệp. Nhóm chỉ báo hiệu quả bao gồm

mức độ tiếp cận tín dụng, tỷ lệ thâm nhập thị trường kỹ thuật số và chỉ số đổi mới sản phẩm theo nhóm tuổi. Nhóm chỉ báo môi trường hỗ trợ bao gồm mức độ sử dụng các chương trình hỗ trợ chính phủ (như Program Bumiputera, Dana Penjana Nasional), đánh giá chất lượng mentorship và mức độ kết nối mạng lưới kinh doanh.

GEI năm 2019 xếp Malaysia đứng thứ 58 toàn cầu, với điểm yếu rõ nhất ở trụ cột “*hấp thu công nghệ*” (technology absorption) và “*khởi nghiệp kỹ năng*” (startup skills) phản ánh khoảng cách giữa đầu tư vào giáo dục đại học và năng lực thực tế ứng dụng kiến thức vào kinh doanh. Đây là cơ sở để Malaysia điều chỉnh chính sách đào tạo khởi nghiệp từ “*truyền thụ lý thuyết*” sang “*thực hành ứng dụng*” trong giai đoạn sau 2020.

4.4. Indonesia: Tiếp cận đa tầng trong xây dựng chỉ số hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia

Bộ Hợp tác xã và SME (KemenKop UKM) Indonesia xây dựng Hệ thống Dữ liệu Chỉ báo Thanh niên Khởi nghiệp Quốc gia với bốn tầng phân tích: (1) tầng quốc gia (tỷ lệ TEA, NEA - Nascent Entrepreneurial Activity); (2) tầng tỉnh (Provincial Youth Entrepreneurship Index - PYEI); (3) tầng doanh nghiệp (dữ liệu đăng ký kinh doanh phân theo độ tuổi chủ sở hữu) và (4) tầng cá nhân (khảo sát hộ gia đình SUSENAS với mô-đun khởi nghiệp thanh niên). PYEI gồm 12 chỉ báo được tổng hợp thành điểm số từ 0-100 cho phép so sánh giữa 34 tỉnh.

Indonesia cũng là quốc gia đầu tiên trong ASEAN tích hợp dữ liệu kinh tế phi chính thức vào hệ thống chỉ báo thanh niên khởi nghiệp, thông qua Khảo sát Kinh tế Phi chính thức Quốc gia (SAKERNAS), điều đặc biệt quan trọng khi phần lớn hoạt động

Ý KIẾN VÀ KINH NGHIỆM

kinh doanh của thanh niên diễn ra trong khu vực phi chính thức (đường phố, chợ truyền thống, mạng xã hội).

Kinh nghiệm từ Indonesia cho thấy: với một quốc gia có cấu trúc phân tán về địa lý và kinh tế (như Indonesia hay Việt Nam), hệ thống chỉ báo cần có khả năng so sánh theo chiều ngang (giữa các tỉnh/vùng) và theo chiều dọc (theo thời gian). Việc tích hợp dữ liệu phi chính thức là yêu cầu không thể bỏ qua.

Bảng 1. So sánh hệ thống chỉ báo thanh niên - kinh tế tư nhân tại 4 quốc gia châu Á

Tiêu chí	Singapore	Hàn Quốc	Malaysia	Indonesia
Cơ quan chủ trì	MCCY & ACE	MSS (SMBA)	SME Corp. Malaysia	KemenKopUKM
Số nhóm chỉ báo	3 tầng tích hợp	6 nhóm (YSIS)	3 nhóm chính	4 tầng phân tích
Phân tích theo tuổi	Dưới 35	Dưới 39	Dưới 40	18-34
Tích hợp kinh tế phi chính thức	Không	Hạn chế	Hạn chế	Có (SAKERNAS)
Tần suất cập nhật	3 năm/lần	Hàng năm	Hàng năm	Hàng năm
Xếp hạng YDI 2023	#1 toàn cầu	Top 30	Top 60	Top 100
Điểm GEI 2019 (rank)	27	24	58	94

Nguồn: Commonwealth Secretariat (2023); GEDI (2019); SME Corp. Malaysia (2021); KemenKopUKM (2023); tổng hợp của tác giả.

5. Hệ thống dữ liệu đang triển khai tại Việt Nam

5.1. Bối cảnh chính sách và dữ liệu hiện có

Về mặt chính sách, Việt Nam đang trong giai đoạn bước ngoặt của phát triển kinh tế tư nhân. Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) không chỉ đặt mục tiêu tăng trưởng mà còn xác định nguyên tắc: “Nhà nước kiến tạo, dẫn dắt và hỗ trợ; doanh nghiệp tư nhân là lực lượng chủ chốt thực thi và tạo ra giá trị”. Bên cạnh đó, Đề án 844 “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” đã tạo nền tảng chính

sách cho phát triển khởi nghiệp trẻ. Hiện Việt Nam có gần 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp trẻ dưới 5 năm tuổi chiếm khoảng 40% (Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, 2024).

Về dữ liệu hiện có, Việt Nam đã có một số nguồn dữ liệu liên quan đến thanh niên và kinh tế tư nhân: Điều tra Lao động - Việc làm (VHLSS) thu thập hàng quý, có phân tách theo độ tuổi; Điều tra Doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO) cho phép trích xuất số liệu doanh nghiệp theo độ tuổi chủ sở hữu; Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) của VCCI cung cấp dữ liệu về môi trường kinh doanh nhưng không phân tầng theo nhóm tuổi; và Báo cáo GEM Việt Nam 2017/2018 (GEM & VCCI) cung cấp dữ liệu TEA có phân tách theo nhóm tuổi.

Tuy nhiên, những nguồn dữ liệu này tồn tại rời rạc, thiếu tính hệ thống và chưa được tích hợp thành một bộ chỉ số hay chỉ báo tổng hợp về thanh niên với kinh tế tư nhân. Cụ thể, chưa có bộ chỉ số nào đồng thời đo lường cả bốn chiều: nhận thức - thái độ - thực hành - môi trường hỗ trợ.

5.2. Những khoảng trống chính sách cần lấp đầy

Phân tích so sánh với bốn quốc gia tham chiếu cho thấy Việt Nam đang đối mặt với ít nhất bốn khoảng trống đáng kể trong hệ thống đo lường.

Khoảng trống về phân tầng dữ liệu: Các điều tra lao động, việc làm hiện tại sử dụng nhóm tuổi 15-24 (theo ILO) để đo tỷ lệ thất nghiệp thanh niên, trong khi nghiên cứu khởi nghiệp cần nhóm 18-35 tuổi hoặc rộng hơn là đến 40 tuổi như Hàn Quốc và Malaysia. Sự không nhất quán này khiến việc so sánh và tổng hợp dữ liệu gặp khó khăn.

Khoảng trống về kinh tế phi chính thức: Phần lớn hoạt động kinh doanh của thanh niên Việt Nam như bán hàng online, kinh doanh hộ gia đình, dịch vụ tự do diễn ra trong khu vực phi chính thức, không được ghi nhận trong số liệu đăng ký kinh doanh. Đây là đặc điểm chung với Indonesia nhưng chưa được xử lý một cách hệ thống.

Khoảng trống về đo lường thái độ và ý định: Trong khi hành vi kinh doanh thực tế (số doanh nghiệp đăng ký) được ghi nhận bởi ĐKKD, thì thái độ khởi nghiệp, mức độ chấp nhận rủi ro và ý định tự kinh doanh của thanh niên, những yếu tố dự báo hành vi khởi nghiệp tương lai gần như không có hệ thống theo dõi định kỳ.

Khoảng trống về tần suất cập nhật: Các điều tra quy mô lớn hiện tại (VHLSS, điều tra doanh nghiệp) thường có chu kỳ 2-5 năm, trong khi môi trường khởi nghiệp thay đổi rất nhanh, đòi hỏi cập nhật tối thiểu hàng năm.

6. Đề xuất xây dựng khung chỉ số thanh niên phát triển kinh tế tư nhân cho Việt Nam

6.1. Nguyên tắc xây dựng

Dựa trên phân tích kinh nghiệm quốc tế và đặc thù của Việt Nam, khung chỉ báo được đề xuất theo năm nguyên tắc thiết kế cốt lõi.

Nguyên tắc đa chiều: Chỉ số phải phản ánh cả chiều nhận thức, thái độ, thực hành và bối cảnh môi trường không rút gọn chỉ vào một chiều duy nhất như đa số nghiên cứu hiện tại.

Nguyên tắc khả thi: Mỗi chỉ báo thành phần phải có nguồn dữ liệu xác định, phương pháp thu thập khả thi trong điều kiện nguồn lực của Việt Nam, không đòi hỏi đầu tư quá lớn trong giai đoạn đầu triển khai.

Nguyên tắc có thể so sánh: Tối thiểu một phần các chỉ báo phải tương thích với các bộ chỉ số quốc tế (YDI, GEM, GEI) để cho phép định vị Việt Nam trong bức tranh khu vực và toàn cầu.

Nguyên tắc cập nhật định kỳ: Chu kỳ cập nhật phải được xác định rõ - ưu tiên hàng năm đối với các chỉ báo đầu ra; ba năm một lần đối với các chỉ báo thái độ và nhận thức.

6.2. Cấu trúc khung chỉ số đề xuất (YTPEI - Youth towards Private Economy Index)

Khung chỉ báo đề xuất mang tên Chỉ số Thanh niên Tham gia Kinh tế Tư nhân (Youth towards Private Economy Index - YTPEI), gồm bốn nhóm chỉ báo chính, tương ứng với bốn tầng trong mô hình phân tích:

Nhóm I - Chỉ báo Tiếp cận và Nhận thức (Access & Awareness - AA)

Nhóm này đo lường mức độ tiếp cận thông tin về kinh tế tư nhân và mức độ hiểu biết chính xác về thể chế, pháp lý và chính sách liên quan. Gồm 5 chỉ báo: AA1 - Tỷ lệ thanh niên biết về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp quốc gia; AA2 - Điểm số kiến thức về luật doanh nghiệp và thủ tục thành lập doanh nghiệp (trắc nghiệm tiêu chuẩn hóa); AA3 - Mức độ tiếp cận thông tin qua kênh chính thống (trường học, tổ chức Đoàn, trung tâm hỗ trợ) so với kênh phi chính thức; AA4 - Tỷ lệ thanh niên đã từng tham gia chương trình đào tạo khởi nghiệp; AA5 - Khoảng cách hiểu biết theo giới, vùng địa lý và nhóm nghề nghiệp.

Nhóm II - Chỉ báo Thái độ và Ý định (Attitude & Intention - AI)

Nhóm này đo lường xu hướng tâm lý của thanh niên đối với tham gia kinh tế tư nhân, bao gồm cả ý định chủ quan và môi trường chuẩn mực xã hội. Gồm 6 chỉ báo:

Ý KIẾN VÀ KINH NGHIỆM

AI1 - Tỷ lệ thanh niên có ý định khởi nghiệp trong 1-3 năm tới (theo nhóm đối tượng); AI2 - Thái độ đối với rủi ro kinh doanh (thang Likert 5 bậc); AI3 - Mức độ ảnh hưởng của chuẩn mực chủ quan từ gia đình và cộng đồng; AI4 - Nhận thức kiểm soát hành vi và khả năng tự đánh giá năng lực thực hiện kế hoạch kinh doanh (self-efficacy); AI5 - Chỉ số kỳ vọng chính sách, mức độ tin tưởng vào môi trường pháp lý và hỗ trợ nhà nước; AI6 - Tỷ lệ chênh lệch giữa ý định và hành động thực tế (intention-behavior gap).

Nhóm III - Chỉ báo Tham gia Thực tế (Practice & Participation - PP)

Nhóm này đo lường hành vi kinh doanh thực tế của thanh niên, cả trong khu vực chính thức và phi chính thức. Gồm 7 chỉ báo: PP1 - Tỷ lệ hoạt động khởi nghiệp giai đoạn đầu (TEA) của nhóm 16-30 tuổi (theo Luật Thanh niên); PP2 - Tỷ lệ sở hữu doanh nghiệp đang hoạt động trong nhóm 16-30 tuổi; PP3 - Tỷ lệ thanh niên tham gia khu vực kinh doanh phi chính thức (bán hàng online, hộ kinh doanh chưa đăng ký); PP4 - Tỷ lệ sống sót của doanh nghiệp do thanh niên làm chủ sau 3 năm; PP5 - Tỷ lệ thoát khỏi kinh doanh và lý do thoát; PP6 - Phân bổ ngành nghề của thanh niên khởi nghiệp (công nghệ, nông nghiệp, dịch vụ, sản xuất); PP7 - Tỷ lệ thanh niên nữ và thanh niên dân tộc thiểu số trong tổng số doanh nhân trẻ.

Nhóm IV - Chỉ số Môi trường Hỗ trợ (Enabling Environment - EE)

Nhóm này đo lường chất lượng của hệ sinh thái hỗ trợ thanh niên phát triển kinh tế tư nhân. Gồm 6 chỉ báo: EE1 - Chỉ số môi trường pháp lý (dựa trên PCI và cảm nhận của thanh niên về tính minh bạch, thủ tục hành chính); EE2 - Mức độ tiếp cận vốn, tỷ lệ thanh niên tiếp cận được tín dụng ưu đãi/quỹ khởi nghiệp; EE3 - Mức độ phát triển hạ

tầng hỗ trợ (số vườn ươm, co-working space trên 100.000 thanh niên tại địa bàn); EE4 - Chỉ số văn hóa khởi nghiệp, mức độ chấp nhận thất bại và ủng hộ tinh thần kinh doanh của cộng đồng; EE5 - Mức độ tiếp cận mạng lưới kết nối (mentor, đối tác, nhà đầu tư) của thanh niên; EE6 - Chỉ số đổi mới sáng tạo số, mức độ ứng dụng công nghệ trong kinh doanh của doanh nghiệp trẻ.

Bảng 2. Khung chỉ số và chỉ báo thành phần YTPEI đề xuất cho Việt Nam

Nhóm	Mã	Chỉ số/ chỉ báo	Nguồn dữ liệu
I. Nhận thức	AA1	Tỷ lệ biết về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp	Khảo sát KAP
	AA2	Điểm kiến thức Luật Doanh nghiệp	Khảo sát KAP (trắc nghiệm)
	AA3	Kênh tiếp cận thông tin kinh doanh	Khảo sát KAP
	AA4	Tỷ lệ tham gia đào tạo khởi nghiệp	Khảo sát / hành chính
	AA5	Khoảng cách nhận thức theo giới, vùng	Khảo sát KAP (so sánh nhóm)
II. Thái độ	AI1	Tỷ lệ ý định khởi nghiệp 1-3 năm	Khảo sát KAP
	AI2	Thái độ đối với rủi ro kinh doanh	Khảo sát KAP (Likert 5)
	AI3	Ảnh hưởng chuẩn mực chủ quan	Khảo sát KAP (TPB)
	AI4	Nhận thức kiểm soát hành vi (self-efficacy)	Khảo sát KAP
	AI5	Kỳ vọng vào môi trường pháp lý	Khảo sát KAP
	AI6	Khoảng cách ý định - hành động	Tính từ AI1 và PP1/PP2
III. Thực hành	PP1	Tỷ lệ TEA nhóm 18-35	GEM / điều tra hộ

Nguồn: Đề xuất của tác giả;
 KAP = Kiến thức - Thái độ - Thực hành;
 ĐKKD = Đăng ký kinh doanh;
 PCI = Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Không có hệ thống chỉ số quốc tế nào phù hợp để áp dụng nguyên xi tại Việt Nam, do sự khác biệt về bối cảnh thể chế, cấu trúc dân số và mức độ phát triển. Việt Nam cần một bộ chỉ số đặc thù, có tính đến khu vực kinh tế phi chính thức rất lớn và sự đa dạng vùng miền; (2) Sự phân tầng theo nhóm đối tượng

công nhân, công chức, sinh viên, lao động tự do là điều kiện tiên quyết để chính sách có thể nhắm mục tiêu chính xác; (3) Thái độ và ý định những biến số dự báo hành vi khởi nghiệp trong tương lai cần được đo lường và theo dõi định kỳ, không chỉ dựa vào dữ liệu đăng ký kinh doanh.

Nghiên cứu này mang tính chất đề xuất như một bước đầu tiên cần thiết trước

khi tiến hành thu thập dữ liệu thực nghiệm. Hướng nghiên cứu tiếp theo bao gồm kiểm định bộ công cụ đo lường YTPEI qua điều tra thí điểm, phân tích CFA để xác định trọng số tối ưu và xây dựng cơ sở dữ liệu chuỗi thời gian làm nền tảng cho đánh giá chính sách theo tinh thần Nghị quyết 68-NQ/TW./.

Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
2. Acs, Z., Szerb, L., & Lloyd, A. (2017). *Global entrepreneurship index 2017*. The Global Entrepreneurship and Development Institute.
3. Becker, G. S. (1964). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. Columbia University Press.
4. Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân*. Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
5. Commonwealth Secretariat, & IEP. (2023). *Global youth development index update report 2023*. Commonwealth Secretariat.
6. GEM, & VCCI. (2018). *Global entrepreneurship monitor Vietnam report 2017/2018*. Vietnam Chamber of Commerce and Industry.
7. GEM Consortium. (2024). *GEM 2023/2024 global report: 25 years and growing*. GEM.
8. KemenKopUKM. (2023). *Laporan tahunan kewirausahaan muda nasional 2023*. Kementerian Koperasi dan UKM Indonesia.
9. Malesky, E., Pham, N. T., & Phan, T. N. (2024). *The Vietnam Provincial Competitiveness Index 2023*. VCCI & USAID.
10. Médecins du Monde. (2012). *The KAP survey model: Knowledge, attitude and practices*. Médecins du Monde.
11. OECD. (2008). *Handbook on constructing composite indicators: Methodology and user guide*. OECD Publishing.
12. SME Corp. Malaysia. (2021). *SME annual report 2020/21: Navigating through COVID-19*. SME Corp. Malaysia.
13. Social Progress Imperative. (2024). *Youth progress index 2024*. Social Progress Imperative.
14. Tổng cục Thống kê. (2024). *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2024*. Nhà xuất bản Thống kê.
15. Truong, H. Q., & Nguyen, H. T. T. (2023). Comparison of entrepreneurial ecosystems of South Korea, Thailand and Vietnam. *Contemporary Public Administration Review*. <https://doi.org/10.26593/copar.v3i2.8625>
16. UNDP. (2023). *State of the ecosystem for youth entrepreneurship in Viet Nam*. UNDP Vietnam.
17. UEH, & Youth Co:Lab Vietnam. (2024). *National study on the youth entrepreneurship ecosystem in Vietnam*. UEH Publishing.
18. World Bank. (2024). *Entrepreneurship database, 8th edition: New business entry density 2006–2024*. World Bank.
19. World Bank. (2025). *Making labor markets work for the youth: An approach paper*. World Bank.